



jīn qiāng yú
金枪鱼

noun · tuna

Example Sentences

wǒ xǐ huān chī jīn qiāng yú sān míng zhì
我喜欢吃金枪鱼三明治。

I like eating tuna sandwiches.

zhè tiáo jīn qiāng yú fēi cháng xīn xiān
这条金枪鱼非常新鲜。

This tuna is very fresh.

Trace each character, then write the word on your own.

金	金	金	金	金	金	金	金	金	金	金
枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪
鱼	鱼	鱼	鱼	鱼	鱼	鱼	鱼	鱼	鱼	鱼